

**Phụ lục**  
**BỘ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026 - 2030 THỰC HIỆN CHƯƠNG**  
**TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**

(Kèm theo Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 15/01/2026 của HĐND xã Suối Tọ)

ĐVT: Triệu đồng

| TT | TÊN DỰ ÁN                                                                                                                                                                    | Đầu mối<br>giao kế<br>hoạch | Nhóm<br>dự án | Địa điểm xây<br>dựng  | Năng lực thiết<br>kế       | Thời gian<br>thực hiện | Tổng cộng | Đã được HĐND xã ban hành Nghị<br>quyết số 91/NQ-HĐND ngày<br>30/12/2025 |          |         | Bổ sung vào nhu cầu vốn giai<br>đoạn 2026 - 2030 |          |         | Ghi chú |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------|-----------------------|----------------------------|------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------|----------|---------|--------------------------------------------------|----------|---------|---------|
|    |                                                                                                                                                                              |                             |               |                       |                            |                        |           | Tổng số                                                                 | Trong đó |         | Tổng số                                          | Trong đó |         |         |
|    |                                                                                                                                                                              |                             |               |                       |                            |                        |           |                                                                         | NSTW     | NS tỉnh |                                                  | NSTW     | NS tỉnh |         |
| 1  | 2                                                                                                                                                                            | 3                           | 4             | 5                     | 6                          | 7                      | 8         | 9                                                                       | 10       | 11      | 12                                               | 13       | 14      | 15      |
|    | TỔNG CỘNG                                                                                                                                                                    |                             |               |                       |                            |                        | 230.050   | 188.050                                                                 | 188.050  | -       | 42.000                                           | 42.000   | -       |         |
| I  | Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản<br>xuất, nước sinh hoạt                                                                                           |                             |               |                       |                            |                        | 20.550    | 17.550                                                                  | 17.550   | -       | 3.000                                            | 3.000    | -       | -       |
|    | Nội dung: Công trình nước sinh hoạt tập trung                                                                                                                                |                             |               |                       |                            |                        |           |                                                                         |          |         |                                                  |          |         |         |
| 1  | Công trình nước sinh hoạt bản Suối Gióng                                                                                                                                     |                             | c             | Bản Suối<br>Gióng     | 10 hộ                      | 2026-2030              |           |                                                                         |          |         | 3.000                                            | 3.000    |         |         |
| 2  | Công trình nước sinh hoạt bản Lũng Khoai                                                                                                                                     |                             | c             | Bản Lũng<br>Khoai     | 177 hộ                     | 2026-2030              |           | 4.500                                                                   | 4.500    |         |                                                  |          |         |         |
| 3  | Công trình nước sinh hoạt bản Pắc Bẹ C                                                                                                                                       |                             | c             | Bản Pắc Bẹ C          | 88 hộ                      | 2026-2030              |           | 1.950                                                                   | 1.950    |         |                                                  |          |         |         |
| 4  | Công trình nước sinh hoạt bản Suối Tọ (02 cụm)                                                                                                                               |                             | c             | Bản Suối Tọ           | 104 hộ                     | 2026-2030              |           | 3.100                                                                   | 3.100    |         |                                                  |          |         |         |
| 5  | Cải tạo, duy tu, sửa chữa, nâng cấp công trình nước sinh hoạt<br>8 bản còn lại                                                                                               |                             | c             | 08 bản, Xã<br>Suối Tọ | Theo khảo sát,<br>thiết kế | 2026-2030              |           | 8.000                                                                   | 8.000    |         |                                                  |          |         |         |
| II | Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất,<br>đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi<br>và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc |                             |               |                       |                            |                        |           | 170.500                                                                 | 170.500  | -       | 39.000                                           | 39.000   | -       | -       |
|    | Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản<br>xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN                                                                   |                             |               |                       |                            |                        |           | 170.500                                                                 | 170.500  | -       | 39.000                                           | 39.000   | -       | -       |
| 1  | Nhà văn hoá Bản Suối Ngang                                                                                                                                                   |                             | c             |                       | 180 m2,HMPT                | 2026-2030              |           | 2.000                                                                   | 2.000    |         |                                                  |          |         |         |
| 2  | Nhà Văn hoá bản Pắc Bẹ B                                                                                                                                                     |                             | c             |                       | 180 m2,HMPT                | 2026-2030              |           | 2.000                                                                   | 2.000    |         |                                                  |          |         |         |
| 3  | Nhà Văn hoá bản Lũng Khoai                                                                                                                                                   |                             | c             |                       | 180 m2,HMPT                | 2026-2030              |           | 2.000                                                                   | 2.000    |         |                                                  |          |         |         |

|    |                                                                                                                                       |  |   |  |               |           |  |        |        |  |        |        |  |  |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|---|--|---------------|-----------|--|--------|--------|--|--------|--------|--|--|
| 4  | Nhà văn hoá bản Suối Dinh                                                                                                             |  | c |  | 180 m2,HMPT   | 2026-2030 |  | 2.000  | 2.000  |  |        |        |  |  |
| 5  | Cải tạo nhà Văn hóa và các hạng mục phụ trợ các 07 bản (Suối Gióng, Suối Ó, Suối Khang, Bản Trò, Bản Suối Tọ, Bản Pắc Bẹ A, Pắc Bẹ C) |  | c |  | Theo thiết kế | 2026-2030 |  | 7.000  | 7.000  |  |        |        |  |  |
| 6  | Công trào, biển chỉ giới hành chính Xã                                                                                                |  | c |  | Theo thiết kế | 2026-2030 |  | 20.000 | 20.000 |  |        |        |  |  |
| 7  | Hệ thống Loa không dây truyền thanh ở cơ sở bản (11 bản)                                                                              |  | c |  | Theo thực tế  | 2026-2030 |  | 5.000  | 5.000  |  |        |        |  |  |
| 8  | Đường từ bản Trò đi bản Suối Gióng đi bản Suối Ó (Suối Tọ) đi bản Nà Xá (Phù Yên)                                                     |  | c |  | Khoảng 15km   | 2026-2030 |  | 37.500 | 37.500 |  |        |        |  |  |
| 9  | Đường từ bản Suối Ó đi bản Suối Ngang                                                                                                 |  | c |  | Khoảng 6km    | 2026-2030 |  | 15.000 | 15.000 |  |        |        |  |  |
| 10 | Đường từ bản Suối Tọ đi bản Pắc Bẹ B ( điểm cuối nối sang xã Tà Xùa)                                                                  |  | c |  | Khoảng 12km   | 2026-2030 |  | 30.000 | 30.000 |  |        |        |  |  |
| 11 | Đường từ Trường Tiểu học Suối Tọ vào Bản Suối Dinh                                                                                    |  | c |  | Khoảng 1,2km  | 2026-2030 |  | 3.000  | 3.000  |  |        |        |  |  |
| 12 | Đường từ bản Pắc Bẹ A đi bản Pắc Bẹ B                                                                                                 |  | c |  | Khoảng 06km   | 2026-2030 |  | 15.000 | 15.000 |  |        |        |  |  |
| 13 | Đường từ bản Lũng Khoai đi xã Phù Yên                                                                                                 |  | c |  | Khoảng 08km   | 2026-2030 |  | 20.000 | 20.000 |  |        |        |  |  |
| 14 | Đường từ Trụ sở UBND xã đến Bản Trò                                                                                                   |  | c |  | Khoảng 01 km  | 2026-2030 |  | 10.000 | 10.000 |  |        |        |  |  |
| 15 | Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa các tuyến đường nội bản                                                                                   |  | c |  | 11 bản        | 2026-2030 |  |        |        |  | 25.000 | 25.000 |  |  |
| 16 | Hệ thống Hộ lan sóng + gờ giảm tốc đoạn đường từ trường MN đến trụ sở UBND xã                                                         |  | c |  | 1 gói         | 2026-2030 |  |        |        |  | 3.000  | 3.000  |  |  |
| 17 | Đường bản Suối Gióng                                                                                                                  |  | c |  | 1,5 Km        | 2026-2030 |  |        |        |  | 4.000  | 4.000  |  |  |
| 18 | Đường vào khu sản xuất bản Pắc Bẹ A                                                                                                   |  | c |  | 7 Km          | 2026-2030 |  |        |        |  | 3.500  | 3.500  |  |  |
| 19 | Đường vào khu sản xuất bản Pắc Bẹ B                                                                                                   |  | c |  | 5Km           | 2026-2030 |  |        |        |  | 3.500  | 3.500  |  |  |